

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Dùng cùng phiếu học sinh; Bài, Câu và tr. chỉ đúng vị trí câu hỏi. Chọn bài theo điều cần biết trước, để trẻ tự thử rồi mới xem đáp án. Ghi riêng phần trợ giúp, chia nhỏ khi cần và thực hiện thật các hoạt động có đồ dùng.

CHUẨN BỊ CHUNG

Giấy nháp, bút và thẻ chữ số để kiểm theo hàng.

CÁCH TỔ CHỨC

Đọc dữ kiện và nói điều cần tìm trước khi tính. Có thể tách số, vẽ sơ đồ hoặc dùng thẻ để giải thích.

Ghi cách làm và một phép kiểm phù hợp; chỉ mở đáp án sau khi đã tự thử.

LƯU Ý CHUNG

Chấp nhận cách làm khác nếu giữ đúng quan hệ và đơn vị. Với câu mở, ghi đúng ví dụ trẻ đã chọn, không buộc theo ví dụ đáp án.

Đọc lại nguyên đề khi cần và ghi riêng phần đã trợ giúp; không dùng tốc độ hoặc số trang để xác nhận hiểu toán.

Bài 1 · tr. 01 Ôn đọc và viết số tự nhiên theo hàng và lớp

Mục tiêu Đọc, viết và giải thích giá trị hàng trong số tự nhiên đến lớp triệu.

Ví dụ 24 305 018 có lớp triệu 24, lớp nghìn 305 và lớp đơn vị 018. Chữ số 3 có giá trị 300 000; các chữ số 0 giữ đúng vị trí hàng.

Đề Câu 1 Đọc 37 042 506; tách số thành ba lớp.

Câu 1 · tr. 01 Ba mươi bảy triệu không trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm linh sáu; 37 | 042 | 506. Chấp nhận lể thay linh.

Đề Câu 2 Viết số gồm 8 chục triệu, 6 trăm nghìn, 2 nghìn và 9 đơn vị.

Câu 2 · tr. 01 80 602 009.

Đề Câu 3 Trong 406 715 032, chữ số 6 thuộc hàng nào và có giá trị bao nhiêu?

Câu 3 · tr. 01 Hàng triệu; giá trị 6 000 000.

Đề Câu 4 Bạn viết 12 070 005 cho “mười hai triệu bảy nghìn năm”. Kiểm từng lớp và sửa.

Câu 4 · tr. 01 Lớp nghìn phải là 007, không phải 070. Số đúng 12 007 005; lớp triệu 12, lớp nghìn 007, lớp đơn vị 005.

Bài 2 · tr. 02 Ôn so sánh và xếp thứ tự số tự nhiên

Mục tiêu So sánh và xếp không quá bốn số tự nhiên, giải thích bằng giá trị hàng.

Ví dụ 45 106 280 < 45 160 208 vì hàng chục nghìn là hàng đầu tiên khác nhau, 0 < 6. Không chỉ nhìn chữ số cuối.

Đề Câu 1 So sánh 68 025 317 và 68 052 317; chỉ hàng đầu tiên khác nhau.

Câu 1 · tr. 02 68 025 317 < 68 052 317; hàng chục nghìn: 2 < 5.

Câu 2 · tr. 02 9 999 998 < 9 999 999 < 10 000 000 < 10 000 001.

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Bài 2 · nhiệm vụ 3 · tiếp tục

Câu 3 · tr. 02 $304\ 800\ 090 > 304\ 080\ 900 > 304\ 008\ 900$.

Đề Câu 4 Bạn nói $57\ 432\ 109$ lớn hơn $57\ 433\ 100$ vì 9 lớn hơn 0. Sửa bằng cách so từ hàng cao.

Câu 4 · tr. 02 $57\ 432\ 109 < 57\ 433\ 100$. Hàng nghìn là hàng đầu tiên khác nhau: $2 < 3$; chữ số đơn vị không quyết định ở đây.

LT1 · tr. 02 $81\ 025\ 407 < 81\ 052\ 407$; hàng chục nghìn có $2 < 5$.

Bài 3 · tr. 03 **Ôn cộng, trừ và tự kiểm với số tự nhiên**

Mục tiêu Thực hiện cộng, trừ số tự nhiên và dùng quan hệ ngược để kiểm.

Ví dụ $35\ 260 + 12\ 430 = 47\ 690$. Kiểm bằng $47\ 690 - 12\ 430 = 35\ 260$. Với phép trừ, cộng hiệu với số trừ phải được số bị trừ.

Câu 1 · tr. 03 $74\ 359$; kiểm $74\ 359 - 27\ 524 = 46\ 835$.

Câu 2 · tr. 03 $57\ 321$; kiểm $57\ 321 + 26\ 321 = 83\ 642$.

Câu 3 · tr. 03 $(1250 + 3750) + 2840 = 5000 + 2840 = 7840$; dùng tính kết hợp.

Câu 4 · tr. 03 $50\ 650 + 20\ 650 = 71\ 300$, khác $70\ 000$. Hiệu đúng $49\ 350$; kiểm $49\ 350 + 20\ 650 = 70\ 000$.

Bài 4 · tr. 04 **Ôn nhân, chia và tính hợp lí với số tự nhiên**

Mục tiêu Ôn nhân, chia số tự nhiên và chọn tính chất giúp tính hợp lí.

Ví dụ $125 \times 24 = 125 \times (8 \times 3) = 1000 \times 3 = 3000$. Khi kiểm phép chia hết, nhân thương với số chia phải được số bị chia.

Câu 1 · tr. 04 7824 ; $326 \times 20 + 326 \times 4 = 6520 + 1304 = 7824$.

Câu 2 · tr. 04 312 ; $312 \times 24 = 7488$.

Câu 3 · tr. 04 $(25 \times 4) \times 36 = 100 \times 36 = 3600$.

Câu 4 · tr. 04 $960 : 24 = 40$. Phép chia không giao hoán; từ $24 \times 40 = 960$ còn suy được $960 : 40 = 24$, không được đảo số bị chia và số chia.

Bài 5 · tr. 05 **Ước lượng và làm tròn trong tính toán tự nhiên**

Mục tiêu Làm tròn và ước lượng để kiểm tính hợp lí trong tính toán số tự nhiên.

Ví dụ Ước lượng 198×21 bằng $200 \times 20 = 4000$. Đây là ước lượng để kiểm cỡ kết quả; tích chính xác phải tính từ dữ kiện ban đầu.

Câu 1 · tr. 05 Đến trăm: $48\ 700$; đến nghìn: $49\ 000$.

Câu 2 · tr. 05 Ước lượng $400 \times 20 = 8000$. Chính xác $397 \times 19 = 7543$; gần 8000 về cỡ lớn.

Câu 3 · tr. 05 $7200 : 30 = 240$; thương 300 không hợp lí vì $31 \times 300 = 9300 > 7192$. Không coi 240 là thương chính xác.

Câu 4 · tr. 05 $24\ 649$ được làm tròn thành $25\ 000$ nhưng không bằng $25\ 000$. Phải ghi đây là số gần đúng; số gốc vẫn là $24\ 649$.